

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469/QĐ-ĐHTĐ ngày 20 tháng 8 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)*

Tên chương trình : **Quản trị khách sạn**  
Trình độ đào tạo : **Đại học**  
Ngành đào tạo : **Quản trị khách sạn**  
Mã số : **7810201**  
Loại hình đào tạo : **Chính quy tập trung**

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị khách sạn được xây dựng nhằm đào tạo cử nhân ngành Quản trị khách sạn có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp của ngành, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc tốt trong các lĩnh vực dịch vụ khách sạn, nhà hàng góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành du lịch, khách sạn của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế, đồng thời có năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm và có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

##### 1.1.1. Mục tiêu cụ thể

###### 1.1.1.1. Về kiến thức:

**G1.** Những kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội, văn hoá

**G2.** Có kiến thức cơ bản về quản trị học, tổng quan du lịch, tâm lý khách du lịch, địa lý du lịch, văn hóa ẩm thực, quản lý nhà nước về du lịch, phát triển du lịch bền vững, văn hóa du lịch, du lịch thể giới, văn hóa đa quốc gia...

**G3.** Có kiến thức cơ bản về quản trị nhân sự trong khách sạn, quản trị ẩm thực, quản trị kinh doanh lưu trú, nghiệp vụ quản lý an toàn về sinh trong nhà hàng, quản lý điều hành yến tiệc, quản trị kinh doanh nhà hàng khách sạn,...

**G4.** Kiến thức về các dịch vụ liên quan như ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh doanh (nhà hàng), ứng dụng thương mại điện tử trong kinh doanh lưu trú, quản trị chất lượng sản phẩm và dịch vụ, Quản trị du lịch MICE, kỹ năng hoạt náo, quản trị khu du lịch – khu nghỉ dưỡng, quản trị tài chính doanh nghiệp, lập và phân tích dự án kinh doanh khách sạn,...

**G5.** Có kiến thức về qui trình nghiệp vụ: nghiệp vụ buồng phòng, nghiệp vụ phục vụ buồn quầy bar, nghiệp vụ nhà hàng khách sạn,.... và mối quan hệ của bộ phận điều

hành và các bộ phận khác trong khách sạn.

#### 1.1.1.2. Về kỹ năng

**G6.** Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề trong hoạt động quản trị khách sạn, nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

**G7.** Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu, diễn đạt, xử lý những tình huống thường gặp trong hoạt động chuyên môn.

**G8.** Có kỹ năng giao tiếp, nói trước công chúng, thuyết trình, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, kỹ năng phân tích, tổng hợp, kỹ năng phản biện,...

#### 1.1.1.3. Về Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm

**G19.** Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp và thái độ phục vụ tốt.

**G10.** Có phẩm chất chính trị, ý thức phát triển nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**G11.** Có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phát triển bản thân, linh hoạt, thích nghi với môi trường làm việc luôn thay đổi và phát triển.

## 2. Chuẩn đầu ra:

### 2.1 Kiến thức

| Chuẩn đầu ra | Giải thích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| LO1          | Kiến thức biết về cơ bản về nền tảng toán học, lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức biết về pháp luật Việt Nam, kiến thức biết về an ninh quốc phòng; vận dụng kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| LO2          | Có kiến thức chung về ngành du lịch – khách sạn và các lĩnh vực liên quan. Phân tích, đánh giá được nhiệm vụ lập kế hoạch, tổ chức, giám sát, đánh giá hoạt động du lịch và các nguồn lực tự nhiên và xã hội liên quan như tài chính, nhân sự, chất lượng dịch vụ, thương hiệu, marketing...                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| LO3          | Sinh viên sử dụng được các phần mềm tin học MS Windows, MS Word, MS Excel, MS Powerpoint. Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin và các hệ thống vận hành, quản lý trong ngành du lịch – khách sạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| LO4          | Vận dụng được các kiến thức về ngành kinh doanh khách sạn – nhà hàng. Biết cách thu thập, hiểu sâu và xử lý thông tin liên quan đến các bộ phận trong tổ chức vận hành khách sạn bao gồm quản trị doanh thu, tài chính – kinh doanh, ẩm thực, tiền sảnh... Có khả năng đánh giá sự hiệu quả trong vận hành và hoạt động của kinh doanh khách sạn. Hiểu rõ về các vị trí tác nghiệp trong ngành du lịch. Vận dụng và phân tích được quy trình phục vụ và hoạt động tại các bộ phận chức năng trong khách sạn. Vận dụng được các phương pháp xây dựng phát triển chiến lược kinh |



|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | doanh khách sạn, kỹ năng lãnh đạo, giải quyết vấn đề và các kỹ năng quản trị kinh doanh khách sạn.                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>LO5</b> | Thực hiện được nghiên cứu khoa học độc lập có tính thực tiễn trong lĩnh vực du lịch – khách sạn. Phân tích, đánh giá và có khả năng lập kế hoạch và quản lý dự án đầu tư du lịch nói chung và trong lĩnh vực khách sạn. Có những kiến thức cập nhật về thương mại điện tử, quản trị bán hàng, xây dựng và quản lý thương hiệu trong kỷ nguyên số hóa. |

## 2.2 Kỹ năng

### 2.2.1 Kỹ năng cứng

| <b>Chuẩn đầu ra</b> | <b>Giải thích</b>                                                                                                                                                                         |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>LO6</b>          | Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình hiệu quả trong môi trường làm việc đa văn hóa, quốc tế.                                                                                                |
| <b>LO7</b>          | Vận dụng khởi nghiệp, dẫn dắt, tạo động lực cho bản thân và đội nhóm, tự khởi nghiệp và tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.                            |
| <b>LO8</b>          | Thực hiện được việc hoạch định, tổ chức, thực thi, kiểm tra, kiểm soát, xử lý, phân tích, đánh giá thông tin để giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động trong doanh nghiệp/tổ chức. |

### 2.2.2 Kỹ năng mềm

Các kỹ năng hỗ trợ cho việc nâng cao hiệu quả làm việc và phát huy tối đa năng lực cá nhân như:

| <b>Chuẩn đầu ra</b> | <b>Giải thích</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>LO9</b>          | Có kỹ năng thỏa thuận, thuyết phục, đàm phán trong quản lý kinh doanh du lịch và khách sạn.                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>LO10</b>         | Có kỹ năng làm việc theo nhóm, lập kế hoạch, tổ chức, điều hành, phối hợp và duy trì hoạt động cho các nhóm có cùng mục tiêu. Có kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.                                                     |
| <b>LO11</b>         | Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; Vận dụng tốt ngoại ngữ và các phần mềm tin học trong lĩnh vực kinh tế; có khả năng đọc tài liệu chuyên ngành, giao tiếp với khách, đối tác, đồng nghiệp, sử dụng tiếng Anh đáp ứng vị trí công việc trong môi trường hội nhập quốc tế. |

### 2.2.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên cần đạt năng lực tự chủ và trách nhiệm như được trình bày ở Bảng bên dưới để quá trình đào tạo đạt hiệu quả.

| <b>Chuẩn đầu ra</b> | <b>Giải thích</b> |
|---------------------|-------------------|
|---------------------|-------------------|

|             |                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>LO12</b> | Có phẩm chất chính trị - đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị. Có sức khỏe tốt, phù hợp với hoạt động của ngành quản trị khách sạn.                                                     |
| <b>LO13</b> | Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với nhóm và chịu trách nhiệm với xã hội. Hình thành ý thức tự phát triển bản thân và khả năng học tập suốt đời để làm việc suốt đời. |
| <b>LO14</b> | Có năng lực lập kế hoạch, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể, dẫn dắt về chuyên môn nghiệp vụ quản trị khách sạn đã được đào tạo.                                                                                                                       |
| <b>LO15</b> | Có khả năng định hướng, đưa ra kết luận về các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ quản trị khách sạn, phát hiện và giải quyết các vấn đề.                                                                                                                         |

#### **2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp:**

Cử nhân ngành Quản trị khách sạn có thể làm việc:

- Trong khách sạn, khu nghỉ dưỡng, nhà hàng, cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch; các lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác như khu vui chơi, doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ ăn uống, sự kiện, dịch vụ du lịch bổ sung khác.

- Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch; các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về du lịch, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ có hoạt động về ngành khách sạn, du lịch.

#### **2.5. Trình độ tin học, ngoại ngữ:**

Có khả năng sử dụng tin học (chứng chỉ ứng dụng CNTT nâng cao) và ngoại ngữ (Tiếng Anh, TOEIC: 500).

#### **2.6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

- Có nền tảng tốt để tiếp tục học lên bậc học cao hơn như Thạc sĩ, Tiến sĩ của Trường Đại học Tây Đô, các trường đại học trong nước và ngoài nước hoặc các chương trình liên kết được cấp phép của Bộ GD&ĐT của các Trường Đại học trong nước với một số trường ở nước ngoài để lấy bằng Thạc sĩ của các trường này;

- Có năng lực làm việc tại các doanh nghiệp có quy mô lớn thuộc ngành nghề

- Có năng lực thăng tiến lên cấp quản trị cấp trung (trong vòng 3 -5 năm tích lũy kinh nghiệm làm việc);

- Có khả năng tự học để nâng cao trình độ.

### **3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ**

(không kể các kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh)

### **4. Đối tượng tuyển sinh**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào



tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ

Y tế - Giáo dục và Đào tạo.

- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

### **5.1 Quy trình đào tạo**

- Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10 tháng 05 năm 2021).

- Thực hiện theo học chế tín chỉ kết hợp học tập thực tế.

- Quá trình đào tạo được tổ chức theo khóa, năm học và học kỳ. Khóa học được thực hiện 3,5 năm. Một năm học có 03 học kỳ chính, mỗi học kỳ kéo dài 04 tháng (HK1: Tháng 9 → Tháng 12; HK2: Tháng 01 → Tháng 04; HK3: Tháng 5 → Tháng 8), trong đó mỗi học kỳ gồm 12 tuần học và dự trữ, 02 tuần thi. Khoảng nghỉ giữa mỗi kỳ là 02→03 tuần (chưa bao gồm nghỉ Tết). Số tín chỉ trung bình mỗi học kỳ từ 12 → 15 tín chỉ.

### **5.2 Điều kiện tốt nghiệp**

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10 tháng 05 năm 2021) và Quyết định số 641/QĐ-ĐHTĐ ngày 1/9/2017 Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên, học sinh trường Đại học Tây Đô.

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.

d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất.

e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

## **6. Cách thức đánh giá**

Chương trình sử dụng thang điểm 10, quy đổi tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy định của Trường. Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết

định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

| Điểm số theo thang<br>điểm 10 | Điểm chữ | Điểm số theo thang<br>điểm 4 |
|-------------------------------|----------|------------------------------|
| 9,0 – 10,0                    | A        | 4,0                          |
| 8,0 – 8,9                     | B+       | 3,5                          |
| 7,0 – 7,9                     | B        | 3,0                          |
| 6,5 – 6,9                     | C+       | 2,5                          |
| 5,5 – 6,4                     | C        | 2,0                          |
| 5,0 – 5,4                     | D+       | 1,5                          |
| 4,0 – 4,9                     | D        | 1,0                          |
| nhỏ hơn 4,0                   | F        | 0,0                          |

#### 7. Nội dung chương trình đào tạo:

130 tín chỉ

|   |                                                                |    |
|---|----------------------------------------------------------------|----|
| + | Kiến thức giáo dục đại cương                                   | 26 |
|   | ▪ Bắt buộc                                                     | 26 |
|   | ▪ Tự chọn                                                      | 0  |
| + | Kiến thức cơ sở ngành                                          | 22 |
|   | ▪ Bắt buộc                                                     | 15 |
|   | ▪ Tự chọn                                                      | 7  |
| + | Kiến thức chuyên ngành                                         | 72 |
|   | ▪ Bắt buộc                                                     | 54 |
|   | ▪ Tự chọn                                                      | 16 |
| + | Thực tập, thực hiện khóa luận (hoặc tiểu luận và học thay thế) | 12 |

#### 7.1 Kiến thức giáo dục đại cương: 26 tín chỉ

| STT | Mã học phần | Tên học phần                   | Số tín chỉ | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------|------------|---------|
| 1   | 0301001769  | Triết học Mác - Lênin          | 3          |         |
| 2   | 0301001825  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin  | 2          |         |
| 3   | 0301001826  | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 2          |         |
| 4   | 0301001827  | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2          |         |
| 5   | 0301000665  | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 2          |         |
| 6   | 0301000667  | Pháp luật đại cương            | 2          |         |
| 7   | 0301000946  | Tiếng Anh định hướng Toeic 1   | 4          |         |
| 8   | 0301000947  | Tiếng Anh định hướng Toeic 2   | 4          |         |

| STT         | Mã học phần | Tên học phần                        | Số tín chỉ | Ghi chú |
|-------------|-------------|-------------------------------------|------------|---------|
| 9           | 0301001673  | Tin học căn bản                     | 3          |         |
| 10          | 0301000060  | Đại cương văn hóa Việt Nam          | 2          |         |
| 11          | 0301000650  | Giáo dục quốc phòng - An ninh**     | 8          |         |
| 12          | 0301001035  | Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền** | 1          |         |
| 13          | 0301001036  | Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**     |            |         |
| 14          | 0301001037  | Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**    |            |         |
| 15          | 0301000660  | Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền** | 1          |         |
| 16          | 0301001038  | Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**     |            |         |
| 17          | 0301001039  | Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**    |            |         |
| 18          | 0301001030  | Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền** | 1          |         |
| 19          | 0301000661  | Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**     |            |         |
| 20          | 0301000662  | Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**    |            |         |
| <b>Tổng</b> |             |                                     | <b>26</b>  |         |

## 7.2 Kiến thức cơ sở ngành: 22 tín chỉ

| STT                     | Mã học phần | Tên học phần                            | Số tín chỉ | Ghi chú |
|-------------------------|-------------|-----------------------------------------|------------|---------|
| 21                      | 0301001677  | Tổng quan du lịch                       | 3          |         |
| 22                      | 0301001472  | Văn hóa ẩm thực Việt Nam                | 2          |         |
| 23                      | 0301001609  | Phương pháp nghiên cứu khoa học QTKS    | 2          |         |
| 24                      | 0301002050  | Địa lý du lịch & Thắng cảnh Việt Nam    | 3          |         |
| 25                      | 0301001790  | Quản lý Nhà nước về du lịch             | 2          |         |
| 26                      | 0301000446  | Quản trị học                            | 3          |         |
| <b>Học phần tự chọn</b> |             |                                         | <b>7</b>   |         |
| 27                      | 0301000236  | Kinh tế vi mô                           | 3          |         |
| 28                      | 0301002402  | Kinh tế vĩ mô                           | 2          |         |
| 29                      | 0301002051  | Marketing căn bản                       | 3          |         |
| 30                      | 0301001791  | Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills) | 2          |         |
| 31                      | 0301001792  | Kỹ năng học tập bậc đại học             | 2          |         |
| 32                      | 0301000284  | Lịch sử văn minh thế giới               | 2          |         |
| 33                      | 0301000081  | Đặc điểm văn hóa ĐBSCL                  | 2          |         |
| <b>Tổng</b>             |             |                                         | <b>22</b>  |         |

## 7.3 Kiến thức ngành: 82 tín chỉ

| STT | Mã học phần | Tên học phần                  | Số tín chỉ | Ghi chú |
|-----|-------------|-------------------------------|------------|---------|
| 34  | 0301000339  | Nghiep vụ lễ tân và tiền sảnh | 2          |         |



| STT                 | Mã học phần | Tên học phần                                          | Số tín chỉ | Ghi chú |
|---------------------|-------------|-------------------------------------------------------|------------|---------|
| 35                  | 0301000451  | Quản trị kinh doanh lưu trú                           | 2          |         |
| 36                  | 0301001793  | Quản trị nhân sự khách sạn                            | 2          |         |
| 37                  | 0301001794  | Ứng dụng CNTT trong kinh doanh (nhà hàng)             | 2          |         |
| 38                  | 0301001795  | Nghiệp vụ quản lý an toàn vệ sinh trong nhà hàng      | 2          |         |
| 39                  | 0301000486  | Tâm lý du khách và nghệ thuật giao tiếp               | 2          |         |
| 40                  | 0301001796  | Ứng dụng thương mại điện tử trong kinh doanh lưu trú  | 2          |         |
| 41                  | 0301001914  | Kỹ năng hoạt náo                                      | 2          |         |
| 42                  | 0301000433  | Quản lý điều hành yến tiệc                            | 2          |         |
| 43                  | 0301001797  | Quản trị chất lượng sản phẩm và dịch vụ               | 2          |         |
| 44                  | 0301001798  | Quản trị du lịch MICE                                 | 2          |         |
| 45                  | 0301002214  | Văn hóa du lịch                                       | 2          |         |
| 46                  | 0301000336  | Nghiệp vụ buồng phòng                                 | 2          |         |
| 47                  | 0301001799  | Quản trị khu du lịch, khu nghỉ dưỡng                  | 2          |         |
| 48                  | 0301002481  | Nghiệp vụ phục vụ bàn, quầy bar                       | 2          |         |
| 49                  | 0301001801  | Quản trị ẩm thực                                      | 2          |         |
| 50                  | 0301002483  | Thực tập nghiệp vụ nhà hàng khách sạn                 | 2          |         |
| 51                  | 0301001802  | Lập & Phân tích dự án kinh doanh khách sạn            | 3          |         |
| 52                  | 0301002086  | Quản trị tài chính doanh nghiệp                       | 3          |         |
| 53                  | 0301001803  | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn                      | 4          |         |
| 54                  | 0301001922  | Quản trị kinh doanh nhà hàng khách sạn                | 2          |         |
| 55                  | 0301001950  | Nghiệp vụ nhà hàng – khách sạn                        | 2          |         |
|                     | 0301002482  | Văn hóa đa quốc gia                                   | 2          |         |
| 56                  | 0301001805  | Chuyên đề trong kinh doanh Nhà hàng khách sạn (năm 3) | 4          |         |
| 57                  | 0301001804  | Thực tế - QTKS                                        | 2          |         |
| 58                  | 0301002486  | Thực tập tốt nghiệp – QTKS                            | 4          |         |
| 59                  | 0301002487  | Khóa luận tốt nghiệp – QTKS                           | 8          |         |
| 60                  | 0301002488  | Tiểu luận tốt nghiệp – QTKS                           | 8          |         |
| 61                  | 0301002489  | Du lịch thể giới                                      |            |         |
| 62                  | 0301001807  | Khởi nghiệp kinh doanh khách sạn                      |            |         |
| <b>Phần tự chọn</b> |             |                                                       | <b>16</b>  |         |



| STT                                                                                          | Mã học phần | Tên học phần                               | Số tín chỉ | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|------------|---------|
| 63                                                                                           | 0301000454  | Quản trị marketing                         | 2          |         |
| 64                                                                                           | 0301001800  | Thanh toán quốc tế trong du lịch           | 2          |         |
| 65                                                                                           | 0301000490  | Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo              | 2          |         |
| 66                                                                                           | 0301000333  | Nghệ thuật quảng cáo                       | 2          |         |
| 67                                                                                           | 0301000310  | Marketing du lịch                          | 2          |         |
| 68                                                                                           | 0301000410  | Phong tục, tập quán và lễ hội Việt Nam     | 2          |         |
| 69                                                                                           | 0301000428  | Quan hệ công chúng                         | 2          |         |
| 70                                                                                           | 0301001916  | Truyền thông và tiếp thị số trong du lịch  | 2          |         |
| 71                                                                                           | 0301001921  | Quản trị kinh doanh lễ hành                | 2          |         |
| 72                                                                                           | 0301000605  | Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh | 2          |         |
| 73                                                                                           | 0301002484  | Quản trị rủi ro trong du lịch              | 2          |         |
| 74                                                                                           | 0301002485  | Quản trị chiến lược du lịch                | 2          |         |
| 75                                                                                           | 0301001915  | Quản trị điểm đến du lịch                  | 2          |         |
| 76                                                                                           | 0301001806  | Phát triển du lịch bền vững                | 2          |         |
| 77                                                                                           | 0301002581  | Quản trị bán hàng                          | 2          |         |
| 78                                                                                           | 0301000461  | Quản trị thương hiệu                       | 2          |         |
| <b>Tổng</b>                                                                                  |             |                                            | <b>82</b>  |         |
| <b>TỔNG CỘNG: 130 TÍN CHỈ (Bắt buộc: 99 TC; Tự chọn: 31 TC) và 11 TC học phần điều kiện.</b> |             |                                            |            |         |

#### 8. Kế hoạch giảng dạy: (dự kiến)

##### Học kỳ 1:

| STT          | Học phần                          | Số tín chỉ  | Bắt buộc    | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH |
|--------------|-----------------------------------|-------------|-------------|---------|------------|------------|
| 1            | Giáo dục thể chất 1-Bóng chuyền** | 1           | 1           |         | 30         | 30         |
| 2            | Giáo dục thể chất 1-Bóng đá**     | 1           |             |         |            |            |
| 3            | Giáo dục thể chất 1-Cầu lông**    | 1           |             |         |            |            |
| 4            | Pháp luật đại cương               | 2           | 2           |         | 30         |            |
| 5            | Tin học căn bản                   | 3           | 3           |         |            | 90         |
| 6            | Tổng quan du lịch                 | 3           | 3           |         | 45         |            |
| 7            | Quản trị học                      | 3           | 3           |         | 30         | 30         |
| 8            | Đại cương văn hóa Việt Nam        | 2           | 2           |         | 30         |            |
| 9            | Văn hóa ẩm thực Việt Nam          | 2           | 2           |         | 30         |            |
| <b>Tổng:</b> |                                   | <b>15+1</b> | <b>15+1</b> |         | <b>165</b> | <b>150</b> |

##### Học kỳ 2:

| STT          | Học phần                               | Số tín<br>chỉ | Bắt<br>buộc | Tự chọn  | Số tiết<br>LT | Số tiết<br>TH |
|--------------|----------------------------------------|---------------|-------------|----------|---------------|---------------|
| 1            | Giáo dục thể chất 2-Bóng chuyền**      | 1             | 1           |          |               | 30            |
| 2            | Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**        | 1             |             |          |               |               |
| 3            | Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**       | 1             |             |          |               |               |
| 4            | Triết học Mác – Lênin                  | 3             | 3           |          | 45            |               |
| 5            | Tiếng Anh định hướng Toeic 1           | 4             | 4           |          | 60            |               |
| 6            | Quản lý Nhà nước về du lịch            | 2             | 2           |          | 30            |               |
| 7            | Phương pháp nghiên cứu khoa học – QTKS | 2             | 2           |          | 30            |               |
| 8            | Kinh tế vi mô                          | 3             |             | 3        | 30            | 30            |
| 9            | Marketing căn bản                      | 3             |             |          | 30            | 30            |
| <b>Tổng:</b> |                                        | <b>14+1</b>   | <b>11+1</b> | <b>3</b> | <b>195</b>    | <b>60</b>     |

### Học kỳ 3:

| STT          | Học phần                        | Số tín<br>chỉ | Bắt<br>buộc | Tự chọn | Số tiết<br>LT | Số tiết<br>TH |
|--------------|---------------------------------|---------------|-------------|---------|---------------|---------------|
| 1            | Kinh tế chính trị Mác - Lênin   | 2             | 2           |         | 30            |               |
| 2            | Tiếng Anh định hướng Toeic 2    | 4             | 4           |         | 60            |               |
| 3            | Giáo dục quốc phòng - An ninh** | 8             | 8           |         |               |               |
| <b>Tổng:</b> |                                 | <b>6+8</b>    | <b>6+8</b>  |         | <b>90</b>     |               |

### Học kỳ 4

| STT | Học phần                               | Số tín<br>chỉ | Bắt<br>buộc | Tự chọn | Số tiết<br>LT | Số tiết<br>TH |
|-----|----------------------------------------|---------------|-------------|---------|---------------|---------------|
| 1   | Giáo dục thể chất 3-Bóng chuyền**      | 1             | 1           |         |               | 30            |
| 2   | Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**        | 1             |             |         |               |               |
| 3   | Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**       | 1             |             |         |               |               |
| 4   | Chủ nghĩa xã hội khoa học              | 2             | 2           |         | 30            |               |
| 5   | Địa lý du lịch & thắng cảnh Việt Nam   | 3             | 3           |         | 45            |               |
| 6   | Ứng dụng CNTT trong du lịch (nhà hàng) | 2             | 2           |         | 30            |               |
| 7   | Nghiệp vụ lễ tân và tiền sảnh          | 2             | 2           |         | 30            |               |
| 8   | Quản trị kinh doanh lưu trú            | 2             | 2           |         | 30            |               |
| 9   | Lịch sử văn minh thế giới              | 2             |             | 4       | 30            |               |
| 10  | Đặc điểm văn hóa ĐBSCL                 | 2             |             |         | 30            |               |



| STT          | Học phần                                | Số tín<br>chỉ | Bắt<br>buộc | Tự chọn  | Số tiết<br>LT | Số tiết<br>TH |
|--------------|-----------------------------------------|---------------|-------------|----------|---------------|---------------|
| 11           | Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills) | 2             |             |          | 30            |               |
| 12           | Kỹ năng học tập bậc đại học             | 2             |             |          | 30            |               |
| 13           | Kinh tế vĩ mô                           | 2             |             |          | 30            |               |
| <b>Tổng:</b> |                                         | <b>15+1</b>   | <b>11+1</b> | <b>4</b> | <b>225</b>    | <b>30</b>     |

#### Học kỳ 5:

| STT          | Học phần                         | Số tín<br>chỉ | Bắt<br>buộc | Tự chọn  | Số tiết<br>LT | Số tiết<br>TH |
|--------------|----------------------------------|---------------|-------------|----------|---------------|---------------|
| 1            | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam   | 2             | 2           |          | 30            |               |
| 2            | Quản trị tài chính doanh nghiệp  | 3             | 3           |          | 45            |               |
| 3            | Quản trị ẩm thực                 | 2             | 2           |          | 30            |               |
| 4            | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn | 4             | 4           |          | 60            |               |
| 5            | Quản trị nhân sự khách sạn       | 2             | 2           |          | 30            |               |
| 6            | Quản trị marketing               | 2             |             | 2        | 30            |               |
| 7            | Thanh toán quốc tế trong du lịch | 2             |             |          | 30            |               |
| <b>Tổng:</b> |                                  | <b>15</b>     | <b>13</b>   | <b>2</b> | <b>225</b>    |               |

#### Học kỳ 6:

| STT          | Học phần                                             | Số tín<br>chỉ | Bắt<br>buộc | Tự chọn  | Số tiết<br>LT | Số tiết<br>TH |
|--------------|------------------------------------------------------|---------------|-------------|----------|---------------|---------------|
| 1            | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                 | 2             | 2           |          | 30            |               |
| 2            | Tâm lý du khách và nghệ thuật giao tiếp              | 2             | 2           |          | 30            |               |
| 3            | Ứng dụng thương mại điện tử trong kinh doanh lưu trú | 2             | 2           |          | 30            |               |
| 4            | Kỹ năng hoạt náo                                     | 2             | 2           |          | 30            |               |
| 5            | Lập & Phân tích dự án kinh doanh khách sạn           | 3             | 3           |          | 45            |               |
| 6            | Phong tục, tập quán và lễ hội Việt Nam               | 2             |             | 4        | 30            |               |
| 7            | Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo                        | 2             |             |          | 30            |               |
| 8            | Nghệ thuật quảng cáo                                 | 2             |             |          | 30            |               |
| 9            | Marketing du lịch                                    | 2             |             |          | 30            |               |
| <b>Tổng:</b> |                                                      | <b>15</b>     | <b>11</b>   | <b>4</b> | <b>210</b>    | <b>30</b>     |

**Học kỳ 7:**

| STT          | Học phần                                   | Số tín<br>chỉ | Bắt<br>buộc | Tự chọn  | Số tiết<br>LT | Số tiết<br>TH |
|--------------|--------------------------------------------|---------------|-------------|----------|---------------|---------------|
| 1            | Quản trị chất lượng sản phẩm và dịch vụ    | 2             | 2           |          | 30            |               |
| 2            | Nghiệp vụ buồng phòng                      | 2             | 2           |          | 30            |               |
| 3            | Nghiệp vụ phục vụ bàn, quầy bar            | 2             | 2           |          | 30            |               |
| 4            | Văn hóa đa quốc gia                        | 2             | 2           |          | 30            |               |
| 5            | Quan hệ công chúng                         | 2             |             | 4        | 15            | 30            |
| 6            | Truyền thông và tiếp thị số trong du lịch  | 2             |             |          | 30            |               |
| 7            | Quản trị kinh doanh lễ hành                | 2             |             |          | 30            |               |
| 8            | Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh | 2             |             |          | 15            | 30            |
| <b>Tổng:</b> |                                            | <b>12</b>     | <b>8</b>    | <b>4</b> | <b>90</b>     | <b>210</b>    |

**Học kỳ 8:**

| STT          | Học phần                                         | Số tín<br>chỉ | Bắt<br>buộc | Tự chọn  | Số tiết<br>LT | Số tiết<br>TH |
|--------------|--------------------------------------------------|---------------|-------------|----------|---------------|---------------|
| 1            | Nghiệp vụ quản lý an toàn vệ sinh trong nhà hàng | 2             | 2           |          | 30            |               |
| 2            | Thực tập nghiệp vụ nhà hàng khách sạn            | 2             | 2           |          |               | 60            |
| 3            | Chuyên đề kinh doanh Nhà hàng khách sạn (năm 3)  | 4             | 4           |          |               | 120           |
| 4            | Văn hóa du lịch                                  | 2             | 2           |          | 30            |               |
| 5            | Quản trị kinh doanh nhà hàng khách sạn           | 2             | 2           |          | 30            |               |
| 6            | Quản trị rủi ro trong du lịch                    | 2             |             | 2        | 30            |               |
| 7            | Quản trị điểm đến du lịch                        | 2             |             |          | 30            |               |
| <b>Tổng:</b> |                                                  | <b>14</b>     | <b>12</b>   | <b>2</b> | <b>120</b>    | <b>180</b>    |

**Học kỳ 9**

| STT | Học phần                             | Số tín<br>chỉ | Bắt<br>buộc | Tự chọn | Số tiết<br>LT | Số tiết<br>TH |
|-----|--------------------------------------|---------------|-------------|---------|---------------|---------------|
| 1   | Quản trị khu du lịch, khu nghỉ dưỡng | 2             | 2           |         | 30            |               |
| 2   | Quản lý điều hành yến tiệc           | 2             | 2           |         | 30            |               |

| STT          | Học phần                    | Số tín<br>chỉ | Bắt<br>buộc | Tự chọn  | Số tiết<br>LT | Số tiết<br>TH |
|--------------|-----------------------------|---------------|-------------|----------|---------------|---------------|
| 3            | Quản trị du lịch MICE       | 2             | 2           |          | 30            |               |
| 4            | Thực tế - QTKS              | 2             | 2           |          |               | 60            |
| 5            | Quản trị chiến lược du lịch | 2             |             | 4        | 30            |               |
| 6            | Phát triển du lịch bền vững | 2             |             |          | 30            |               |
| 7            | Quản trị bán hàng           | 2             |             |          | 30            |               |
| 8            | Quản trị thương hiệu        | 2             |             |          | 30            |               |
| <b>Tổng:</b> |                             | <b>12</b>     | <b>8</b>    | <b>4</b> | <b>150</b>    | <b>60</b>     |

#### Học kỳ 10:

| STT         | Học phần                         | Số tín<br>chỉ | Bắt<br>buộc | Tự<br>chọn | Số tiết<br>LT | Số tiết<br>TH |
|-------------|----------------------------------|---------------|-------------|------------|---------------|---------------|
| 1           | Thực tập tốt nghiệp - QTKS       | 4             | 4           |            |               | 120           |
| 2           | Khóa luận tốt nghiệp - QTKS      | 8             |             | 8          |               | 240           |
| 3           | Tiểu luận tốt nghiệp - QTKS      | 4             |             | 4          |               | 120           |
| 4           | Du lịch thể giới                 | 2             |             | 4          | 30            |               |
| 5           | Khởi nghiệp kinh doanh khách sạn | 2             |             |            | 30            |               |
| <b>Tổng</b> |                                  | <b>12</b>     | <b>4</b>    | <b>8</b>   | <b>60</b>     | <b>240</b>    |

**Ghi chú\*\*:** Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

### 9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

#### 9.1. Cách quy đổi giờ

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết)

= 30 đối với học phần thực tập, thực hành

= 60 thực tập tốt nghiệp tại đơn vị thực tập

Số tiết của các học phần là bội số của 15

Một tiết giảng là 50 phút.

#### 9.2. Chương trình ngành Quản trị khách sạn được thiết kế theo đơn ngành

Chương trình này được biên soạn trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngoài các học phần bắt buộc, Trường đã thiết kế các học phần còn lại cho phù hợp với chuyên ngành đào tạo và chuẩn đầu ra.



HIỆU TRƯỞNG

Chức Danh Viên